

Từ vựng tiếng anh về khách sạn



Từ vựng tiếng anh chuyên ngành khách sạn là một trong những chuyên ngành được nhiều quan tâm. Vì thế, chúng tôi sẽ tổng hợp danh sách các từ vựng thông dụng và phổ biến nhất. Hy vọng bài viết này thật sự hữu ích đối với các bạn.

STT	Từ Vựng	Nghĩa
1	Reservation	đặt phòng
2	Vacancy	phòng trống
3	To book	đặt phòng
4	To checkin	nhận phòng
5	To checkout	trả phòng

6	Fullybooked/ no rooms available	Không còn phòng trống
7	To stay in the hotel	ở lại khách sạn
8	Brochures	Quyển cẩm nang giới thiệu về khách sạn và du lịch
9	Room number	Số phòng
10	Luggage/ Baggage	Hành lý, túi xách
11	Car park	Bãi đỗ xe
12	Parking pass	thẻ giữ xe
13	Corridor	Hành lang
14	Balcony	Ban công
15	Lift	cầu thang
16	Lobby	sảnh
17	Kitchenette	khu nấu ăn chung
18	Fire escape	lối thoát hiểm khi có hỏa hoạn
19	Alarm	báo động
20	Amenities	những tiện nghi trong và khu vực xung quanh khách sạn
21	Fire alarm	báo cháy
22	Maximumcapacity	số lượng người tối đa cho phép
23	Rate	mức giá thuê phòng tại một thời điểm nào đó
24	View	quang cảnh bên ngoài nhìn từ phòng

25	Late charge	phí trả thêm khi lỡ giờ
26	Safe	an toàn
27	Clean	sạch sẽ
28	Quiet	yên tĩnh
29	Room service	Dịch vụ phòng
30	Restaurant	Nhà hàng
31	Swimming pool	Hồ bơi
32	Sauna	Phòng tắm hơi
33	Gym	Phòng tập thể dục
34	Beauty salon	Thẩm mỹ viện
35	Bar	Quầy rượu
36	Laundry	dịch vụ giặt ủi
37	Hot tub/ jacuzzi/ whirl pool	hồ nước nóng
38	Games room	phòng trò chơi
39	Wakeup call	dịch vụ gọi báo thức
40	Coffee shop	quán cà phê
41	Hotel/ inn	khách sạn
42	Motel	nhà nghỉ, khách sạn nhỏ
43	B&B (viết tắt của bed and breakfast)	phòng đặt có kèm theo bữa sáng

44	Guesthouse	nhà khách
45	Full board	Khách sạn phục vụ ăn cả ngày
46	Single room	Phòng đơn
47	Double room	Phòng đôi
48	Twin room	Phòng 2 giường
49	Triple room	Phòng 3 giường
50	Adjoining room	2 phòng có cửa thông nhau
51	Suite	Phòng nghỉ tiêu chuẩn
52	Single bed	Giường đơn
53	Double bed	Giường đôi
54	Queen size bed	Giường lớn hơn giường đôi, dành cho gia đình 2 vợ chồng và 1 đứa con
55	King – size bed	Giường cỡ đại
56	Manager	quản lý
57	Housekeeper	quản lý đội tạp vụ
58	Receptionist	lễ tân
59	Room attendant	nhân viên vệ sinh phòng
60	Chambermaid	nữ phục vụ phòng
61	Doorman	người gác cổng
62	Porter	người gác cổng, xách hành lý cho khách

63	Bellboy	nhân viên xách hành lý, người trực tầng
64	Valet	nhân viên bãi đỗ xe
65	Air conditioning	điều hòa
66	Bath	bồn tắm
67	Ensuite bathroom	phòng tắm trong phòng ngủ
68	Internet access	truy cập internet
69	Minibar	quầy bar nhỏ
70	Safe	két sắt
71	Shower	vòi hoa sen
72	minibar	Tủ lạnh nhỏ
73	Sofa bed/ pullout couch	ghế sofa có thể dùng như giường .
74	Pillow case/ linen	vỏ gối
75	Pillow	gối
76	Towel	khăn tắm
77	Key	Chìa khóa phòng
78	Bed	Giường
79	Blankets	Chăn
80	Television	TV
81	Door	Cửa

82	Lights	Đèn
83	Telephone	Điện thoại bàn
84	Fridge	Tủ lạnh
85	Heater	Bình nóng lạnh
86	wardrobe	Tủ đựng đồ
87	Remote control	Bộ điều khiển
88	Tea and coffee making facilities	Đồ pha trà và cà phê
89	Vendingmachine	máy bán hàng tự động (thường bán đồ ăn vặt và nước uống)
90	Ice machine	máy làm đá
91	Luggage cart	Xe đẩy hành lý